TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG NÔ** **TỈNH ĐẮK NÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS-ST
Ngày: 17/02/2020
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tím
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Phạm Đình Bông.
Ông Nguyễn Quang Châu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Vi Thế Nam - Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa: Ông Nông Quốc Hùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 02 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Krông Nô xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 82/2019/TLST-DS, ngày 10 tháng 6 năm 2018, về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-DS ngày 02 tháng 01 tháng 2020.

- *Nguyên đơn:* **Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) C**; Địa chỉ: 442 K, phường 5, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình H, Giám đốc Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh Đăk Lăk.

Người được ông Huấn ủy quyền lại: Ông Đặng Nguyễn Việt Th – Nhân viên tín dụng Ngân hàng TMCP C – chi nhánh Đăk Lăk, phòng giao dịch (PGD) Krông Păk (theo văn bản ủy quyền ngày 31/12/2018) – Có mặt.

- *Bị đơn:*
Bà Vi Thị H – Vắng mặt;
Ông Hà Văn C – Vắng mặt;
Cùng địa chỉ: Thôn H, xã X, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người được ủy quyền lại của Nguyên đơn – ông Đặng Nguyễn Việt Th trình bày:

Ngày 10/01/2017 Ngân hàng TMCP C ký hợp đồng tín dụng số KRP. CN.235.100117 với ông Hà Văn C, bà Vi Thị H, theo hợp đồng tín dụng thì ông C, bà H vay Ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất tại thời điểm cho vay là 10%/năm; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 10/01/2018, theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng thì số nợ gốc 200.000.000 đồng mà ông C, bà H vay của Ngân hàng phải thanh toán một lần khi đến hạn của hợp đồng tín dụng. Mục đích cho vay để sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán nông sản. Từ thời điểm vay đến khi Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án ông C, bà H chưa thanh toán cho Ngân hàng bất cứ khoản tiền gốc và lãi nào.

Đến ngày 05/4/2017 Ngân hàng TMCP C ký hợp đồng tín dụng số KRP.CN.687.040417 với ông Hà Văn C, bà Vi Thị H, theo hợp đồng tín dụng thì ông C, bà H vay Ngân hàng số tiền 300.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất tại thời điểm cho vay là 9,7%/năm; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 05/4/2018, theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng thì số nợ gốc 300.000.000 đồng mà ông C, bà H vay của Ngân hàng phải thanh toán một lần khi đến hạn của hợp đồng tín dụng. Mục đích cho vay là để sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán nông sản. Từ thời điểm vay đến khi Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án ông C, bà H chưa thanh toán cho Ngân hàng bất cứ khoản tiền gốc và lãi nào.

Tiếp đến ngày 11/10/2017 Ngân hàng TMCP C ký hợp đồng tín dụng số KRP.CN.1115.111017 với ông Hà Văn C, bà Vi Thị H, theo hợp đồng tín dụng thì ông C, bà H vay Ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 11 tháng, lãi suất tại thời điểm cho vay là 10%/năm; lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay, ngày trả nợ cuối cùng là ngày 11/9/2018, theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng thì số nợ gốc 100.000.000 đồng mà ông C, bà H vay của Ngân hàng phải thanh toán một lần khi đến hạn của hợp đồng tín dụng. Mục đích cho vay là để sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán nông sản. Từ thời điểm vay đến khi Ngân hàng khởi kiện ra Tòa án ông C, bà H chưa thanh toán cho Ngân hàng bất cứ khoản tiền gốc và lãi nào.

Khi vay ông C, bà H có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 93, tờ bản đồ số 59, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 990601, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 26/3/2012; thửa đất số 452, tờ bản đồ số 18, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 307423, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 22/10/2014; thửa đất số 295, tờ bản đồ số 6, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 31/5/2011.

Tính đến ngày 17/02/2020, ông Hà Văn C và bà Vi Thị H nợ của Ngân hàng TMCP C:

Đối với hợp đồng tín dụng số KRP.CN.235.100117, ngày 10/01/2017 ông C, bà H nợ của ngân hàng 268.235.556 đồng. Trong đó: nợ gốc là 200.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn là 46.048.889 đồng; tiền lãi quá hạn là 22.186.667 đồng. Ông C, bà H phải tiếp tục thanh toán số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/02/2020 cho đến khi tất toán xong hợp đồng tín dụng đã ký.

Đối với hợp đồng tín dụng số KRP.CN.687.040417, ngày 05/4/2017 ông C, bà H nợ của ngân hàng 399.255.555 đồng. Trong đó: nợ gốc là 300.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn là 68.127.123 đồng; tiền lãi quá hạn là 29.191.233 đồng; tiền phạt chậm trả là 1.937.199 đồng. Ông C, bà H phải tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/02/2020 cho đến khi tất toán xong hợp đồng tín dụng đã ký.

Đối với hợp đồng tín dụng số KRP.CN.1115.111017, ngày 11/10/2017 ông C, bà H nợ của ngân hàng là 132.148.079 đồng. Trong đó: nợ gốc là 100.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn là 32.092.055 đồng; tiền phạt chậm trả là 56.025 đồng. Ông C, bà H phải tiếp tục thanh toán số tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/02/2020 cho đến khi tất toán xong hợp đồng tín dụng đã ký.

Trường hợp ông C, bà H không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nợ thì Ngân hàng đề nghị Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô phát mãi tài sản thế chấp.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông Hà Văn C và bà Vi Thị H, tuy nhiên ông C, bà H vắng mặt tại địa phương, tại phiên tòa ông bà vắng mặt không có lý do

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Hà Văn Công, bà Vi Thị Hạnh phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP C tổng số tiền gốc và lãi phát sinh của ba hợp đồng tín dụng. Trường hợp ông C, bà H không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản số: KRP.BĐCN.100.301214, ngày 31/12/2014 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 452, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 307423, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 22/10/2014; số: KRP.BĐCN.334.280316, ngày 29/3/2016 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 367441, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 31/5/2011 cấp cho ông C, bà để thu hồi nợ và hợp đồng thế chấp tài sản số: KRP.BĐCN.143.260815, ngày 31/8/2015 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 93, tờ bản đồ số 59 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 990601, do Ủy ban

nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 26/3/2012 và đăng ký biến động ngày 19/4/2012 cho ông Hà Văn C.

Về án phí: Buộc ông Hà Văn C, bà Vi Thị H nộp án phí dân sự sơ thẩm và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngân hàng TMCP C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Hà Văn C, bà Vi Thị H thanh toán nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với mục đích vay là để sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán nông sản. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Nô.

[2]. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho ông Hà Văn C, bà Vi Thị H. Xác minh tại ban Công an xã Nam Xuân thể hiện, ông Hà Văn C, bà Vi Thị H có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Nam Hợp, xã Nam Xuân, huyện Krông Nô. Tuy nhiên ông C, bà H thường xuyên vắng mặt tại địa phương, ông bà không thay đổi nơi cư trú, không thông báo tạm vắng tại địa phương, không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho Ngân hàng, vì vậy chính quyền địa phương và Ngân hàng không xác định được nơi sinh sống và làm việc hiện nay của ông C, bà H.

Khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

Khoản 2 Điều 5: "*Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ "nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở" của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.*"

Điều 6:

"2. *Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tống đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:*

a) *Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi,*

nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Theo tài liệu chứng cứ mà Nguyên đơn cung cấp thể hiện người trực tiếp vay tiền và ký kết hợp đồng tín dụng là ông C, bà H. Vì vậy ông C, bà H phải có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Từ các phân tích và dẫn chiếu quy định của pháp luật trên thì xác định được ông C, bà H là người có nghĩa vụ đối với Ngân hàng, nhưng ông bà không thực hiện nghĩa vụ theo đúng nội dung thỏa thuận của hai bên, ông bà thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không thông báo cho chính quyền địa phương, không thông báo địa chỉ mới cho Ngân hàng, xác định ông C, bà H cố tình giấu địa chỉ. Tòa án nhân dân huyện Krông Nô thụ lý, giải quyết đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa ông Hà Văn C, bà Vi Thị H vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Về nội dung Hợp đồng tín dụng:

[3.1]. Căn cứ vào các Hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số KRP.CN. 235. 100117, ngày 10/01/2017 xác định Ngân hàng TMCP C đã ký kết hợp đồng tín dụng với ông Hà Văn C, bà Vi Thị H. Hai bên thỏa thuận số tiền vay là 200.000.000 đồng mục đích vay là để sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán nông sản, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn thanh toán nợ là 10/01/2018, lãi suất cho vay là 10%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay; Đối với hợp đồng tín dụng số KRP. CN .687.040417, ngày 05/4/2017 xác định Ngân hàng TMCP C đã ký kết hợp đồng tín dụng với ông Hà Văn C, bà Vi Thị H. Hai bên thỏa thuận số tiền vay là 300.000.000 đồng mục đích vay là để sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán nông sản, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn thanh toán nợ là 05/4/2018, lãi suất cho vay là 9,7%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay; Đối với hợp đồng tín dụng số KRP.CN.1115.111017, ngày 11/10/2017 xác định Ngân hàng TMCP C đã ký kết hợp đồng tín dụng với ông Hà Văn C, bà Vi Thị H. Hai bên thỏa thuận số tiền vay là 100.000.000 đồng mục đích vay là để sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động kinh doanh mua bán nông sản, thời hạn vay 11 tháng, thời hạn thanh toán nợ là 11/9/2018, lãi suất cho vay là 10%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất cho vay. Từ thời điểm vay các khoản tiền theo các hợp đồng tín dụng trên đến nay ông C, bà H chưa thanh toán cho ngân hàng được bất cứ khoản tiền nào.

[3.2]. Tính đến ngày xét xử ngày 17/02/2020 ông C, bà H nợ của Ngân hàng TMCP C theo các hợp đồng tín dụng cụ thể:

Đối với hợp đồng tín dụng số KRP.CN.235.100117, ngày 10/01/2017 ông C, bà H nợ Ngân hàng 268.235.556 đồng. Trong đó nợ gốc là 200.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn là 46.048.889 đồng; tiền lãi quá hạn là 22.186.667 đồng.

Đối với hợp đồng tín dụng số KRP.CN.687.040417, ngày 05/4/2017, ông C, bà H nợ Ngân hàng 399.255.555 đồng. Trong đó nợ gốc là 300.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn là 68.127.123 đồng; tiền lãi quá hạn là 29.191.233 đồng; tiền phạt chậm trả là 1.937.199 đồng.

Đối với hợp đồng tín dụng số KRP.CN.1115.111017, ngày 11/10/2017, ông C, bà H nợ Ngân hàng là 132.148.079 đồng. Trong đó nợ gốc là 100.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn là 32.092.055 đồng; tiền phạt chậm trả là 56.025 đồng.

[4]. Hội đồng xét xử xét thấy: Các Hợp đồng tín dụng thể hiện dưới hình thức văn bản, thể hiện sự tự nguyện, tự thỏa thuận giữa bên cho vay là Ngân hàng TMCP C và bên vay là ông Hà Văn C, bà Vi Thị H. Các Hợp đồng tín dụng đã thể hiện rõ về mức cho vay, phương thức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, trả nợ gốc và lãi vốn vay, quyền và nghĩa vụ của bên cho vay, bên vay… đúng theo quy đinh tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng. Vì vậy các hợp đồng tín dụng được ký kết giữa các bên là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật. Do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông Hà Văn C, bà Vi Thị H có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc và lãi phát sinh theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết.

[5]. Ông Đặng Nguyễn Việt Th yêu cầu tính lãi suất và tiền phạt như sau:

[5.1]. Theo hợp đồng tín dụng số: KRP.CN.235.100117, ngày 10/01/2017:

Đối với yêu cầu tính lãi suất, căn cứ vào hợp đồng tín dụng thì ông C, bà H còn nợ Ngân hàng tiền lãi trong hạn là 46.048.889 đồng, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu tính lãi quá hạn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật có liên quan thì ông C, bà H còn nợ của Ngân hàng lãi quá hạn là 22.186.667 đồng.

[5.1]. Theo hợp đồng tín dụng số: KRP.CN.687.040417, ngày 05/4/2017:

Đối với yêu cầu tính lãi suất, căn cứ vào hợp đồng tín dụng thì ông C, bà H còn nợ Ngân hàng tiền lãi trong hạn là 68.127.123 đồng, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu tính lãi quá hạn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật có liên quan thì ông C, bà H còn nợ của Ngân hàng lãi quá hạn là 29.191.233 đồng.

Đối với yêu cầu tiền phạt do chậm thanh toán nợ, theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật có liên quan thì ông C, bà H còn phải thanh toán cho Ngân hàng tiền phạt do chậm trả nợ là 1.937.199 đồng.

[5.1]. Theo hợp đồng tín dụng số: KRP.CN.1115.111017, ngày 11/10/2017:

Đối với yêu cầu tính lãi suất, căn cứ vào hợp đồng tín dụng thì ông C, bà H còn nợ Ngân hàng tiền lãi trong hạn là 32.092.055 đồng, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu tiền phạt do chậm thanh toán nợ, theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và các văn bản pháp luật có liên quan thì ông C, bà H còn phải thanh toán cho Ngân hàng tiền phạt do chậm trả nợ là 56.025 đồng.

[6]. Xét các hợp đồng thế chấp tài sản gồm:

Hợp đồng thế chấp số: KRP.BĐCN.100.301214, ngày 31/12/2014 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 452, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 307423, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 22/10/2014; Hợp đồng thế chấp số: KRP.BĐCN.143.260815, ngày 31/8/2015 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 93, tờ bản đồ số 59 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 990601, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 26/3/2012 và đăng ký biến động ngày 19/4/2012; Hợp đồng thế chấp số: KRP.BĐCN.334.280316, ngày 29/3/2016 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 367441, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 31/5/2011.

Các hợp đồng thế chấp trên được ký giữa Ngân hàng với ông Hà Văn C, bà Vi Thị H đã được công chứng, chứng thực hợp pháp và được đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Krông Nô theo đúng quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm nên việc thế chấp tài sản trên có hiệu lực pháp luật. Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất trên, hiện nay ông Hà Văn C, bà Vi Thị H là người đang quản lý và sử dụng tài sản thế chấp không có biến động trong quá trình sử dụng. Yêu cầu của Ngân hàng TMCP C được chấp nhận nên Ngân hàng được quyền đề nghị Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô phát mãi tài sản ông C, bà H thế chấp để thu hồi nợ.

[7]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận vì vậy ông Hà Văn C và bà Vi Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự, buộc ông Hà Văn C, bà Vi Thị H phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 227; Điều 235; Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 280; Điều 299; Điều 317; Điều 318; Điều 319; Điều 323; Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự; Luật các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP C, buộc ông Hà Văn C, bà Vi Thị H phải thanh toán nợ cho Ngân hàng TMCP C theo các hợp đồng tín dụng tính đến ngày 17/02/2020, cụ thể:

1.1. Đối với hợp đồng tín dụng số: KRP.CN.235.100117, ngày 10/01/2017;

Tiền nợ gốc: 200.000.000 đồng;

Tiền lãi trong hạn: 46.048.889 đồng;

Tiền lãi quá hạn: 22.186.667 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/02/2020 của số tiền nợ gốc theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ gốc.

1.2. Đối với hợp đồng tín dụng số: KRP.CN.687.040417, ngày 05/4/2017;

Tiền nợ gốc: 300.000.000 đồng;

Tiền lãi trong hạn: 68.127.123 đồng;

Tiền lãi quá hạn: 29.191.233 đồng; tiền phạt do chậm thanh toán nợ là 1.937.199 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/02/2020 của số tiền nợ gốc theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ gốc.

1.3. Đối với hợp đồng tín dụng số: KRP.CN.1115.111017, ngày 11/10/2017;

Số tiền nợ gốc: 100.000.000 đồng;

Tiền lãi trong hạn: 32.092.055 đồng;

Tiền phạt do chậm thanh toán nợ là 56.025 đồng và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 18/02/2020 của số tiền nợ gốc theo hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ gốc.

2. Trường hợp ông Hà Văn C, bà Vi Thị H không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì Ngân hàng TMCP C có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự phát mãi tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản số: Hợp đồng thế chấp số KRP.BĐCN.100.301214, ngày 31/12/2014 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 452, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU 307423, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 22/10/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số KRP.BĐCN.143. 260815, ngày 31/8/2015 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 93, tờ bản đồ số 59 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 990601, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 26/3/2012; Hợp đồng thế chấp tài sản số KRP.BĐCN.334.280316, ngày 29/3/2016 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 295, tờ bản đồ số 6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 367441, do Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô cấp ngày 31/5/2011.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 35.985.567 đồng; buộc ông Hà Văn C, bà Vi Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô. Hoàn trả Ngân hàng TMCP C số tiền tạm ứng án phí 5.499.000

đồng, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Nô theo biên lai số 0000856, ngày 07 tháng 6 năm 2019.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.250.000 đồng; xét thấy yêu cầu của Ngân hàng là có căn cứ nên ông C, bà H phải chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ông C, bà H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền 1.250.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án tống đạt hợp lệ bản án lên Tòa án cấp trên yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Đăk Nông;*
- *VKSND huyện Krông Nô (02bản);*
- *Chi cục THADS huyện Krông Nô;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Tím